

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM VÀ SẢN XUẤT THỦ GIỐNG LÚA TBR279

Trần Mạnh Báo¹, Đỗ Thị Hồng Duyên¹,
Trần Thị Tiệp¹, Nguyễn Thị Nhung¹

TÓM TẮT

Giống lúa thuần TBR279 được chọn từ tập đoàn giống lúa nhập nội từ Trung Quốc và làm thuần theo phương pháp phá hệ. Kết quả khảo nghiệm và sản xuất thử cho thấy TBR279 là giống lúa ngắn ngày, chất lượng, thích ứng rộng, chống chịu sâu bệnh khá tốt, có thể làm giống dự phòng cứu trợ thiên tai. TBR279 có khả năng đẻ nhánh khỏe, lá đứng, gọn khóm, độ thuần đồng ruộng khá cao. Năng suất trung bình tại các vùng các tỉnh miền Bắc đạt 55,0 - 70,0 tạ/ha, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên đạt 65,0 - 75,0 tạ/ha, cao hơn so với BT7 và HT1 từ 10,3 - 19,7%. Tỷ lệ gạo lạt cao (78,5 - 80,0%), hạt gạo thon dài, hàm lượng amylose 12,8 - 14,7%, chất lượng cơm mềm dẻo, ngon tương đương BT7.

Từ khóa: Giống lúa TBR279, khảo nghiệm, năng suất, chất lượng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để hạn chế tối đa thiệt hại năng suất của lúa chất lượng cao do các loại sâu bệnh chính gây ra, việc nghiên cứu và chọn tạo giống lúa chất lượng chống chịu với điều kiện thời tiết bất thuận, chống chịu với bệnh bạc lá và rầy nâu là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ThaiBinh Seed) đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chọn tạo giống lúa và đã đạt được một số kết quả đáng kể. Giống lúa TBR279 là sản phẩm dự án “Công nghệ chọn tạo giống chất lượng và sản xuất giống lúa có phẩm cấp cao” thuộc chương trình Phát triển sản phẩm Quốc gia đến năm 2020. Giống lúa TBR279 thể hiện tính chống chịu và sự thích ứng với điều kiện bất thuận tại các vùng sản xuất; giống có thời gian sinh trưởng ngắn, dạng hình đẹp, năng suất khá, chất lượng gạo ngon, đáp ứng được mục tiêu chọn giống. Dưới đây là kết quả khảo nghiệm và sản xuất thử giống lúa TBR279 trong các năm 2015 - 2018.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống lúa TBR279.
- Giống lúa Bắc Thơm 7 (giống đối chứng ở miền Bắc), giống lúa Hương Thơm số 1 (HT1), HC95, Khang Dân 18 (giống đối chứng ở miền Trung - Tây Nguyên).

2.2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nội dung nghiên cứu

- Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống (VCU); Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống (DUS).
- Sản xuất thử giống TBR279.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp khảo nghiệm: Khảo nghiệm VCU áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-55:2011/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa; Khảo nghiệm DUS áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-65:2011/BNNPTNT về khảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa.

- Phương pháp đánh giá chất lượng lúa gạo: Phân tích nhiệt độ hóa hồ theo TCVN 5715:1993; Xác định tỉ lệ gạo lạt theo TCVN 8370:2010; Xác định tỉ lệ gạo nguyên, gạo xát trắng và kích thước hạt gạo theo TCVN 8371:2010; Xác định tỷ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc theo TCVN 8372:2010; Xác định hàm lượng amylose theo TCVN 5716-1:2008; Xác định độ bền thể gel theo TCVN 8369:2010; Phương pháp đánh giá cảm quan cơm theo TCVN 8373:2010.

2.2.3. Phân tích và xử lý số liệu

Số liệu thu thập được xử lý thống kê theo chương trình Excel, IRRISTAT 5.0 và Statistis 9.0, MSTAT-C.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian khảo nghiệm và sản xuất thử giống: Từ 2015 - 2018.
- Địa điểm: Các điểm trong mạng lưới khảo nghiệm lúa quốc gia tại các tỉnh phía Bắc và miền Trung.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo nghiệm giống TBR279

3.1.1. Khảo nghiệm VCU

Kết quả khảo nghiệm giống TBR279 trong hệ thống khảo nghiệm VCU của Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia (Trung tâm KKNPSPCT QG) tại các tỉnh phía Bắc và miền Trung được thể hiện trong các bảng từ 1 đến 5.

¹ Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ThaiBinh Seed)

Bảng 1. Đặc điểm nông học chủ yếu của giống TBR279

Vụ	Tên giống	Sức sống mạ	Độ thoát cổ bông	Độ cứng cây	CCC (cm)	TGST (ngày)
1. Tại các tỉnh miền Bắc						
Xuân 2016	TBR279	5	1	1	97,9	137
	BT 7 (đ/c)	5	1	1	105,8	139
Mùa 2016	TBR279	1	1	1	108,3	102
	BT 7 (đ/c)	1	1	1	111,0	105
Xuân 2017	TBR279	5	1	1	99,0	130
	BT 7 (đ/c)	5	1	1	106,1	132
2. Tại các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên						
ĐX 2015 - 2016	TBR279	1	5	1 - 5	94,6	111 - 120
	HT1(đ/c)	1	1	1 - 5	100,3	112 - 122
HT 2016	TBR279	1	1	1 - 5	99,0	98 - 103
	HT1(đ/c)	1	1	1 - 5	108,5	99 - 122
ĐX 2016- 2017	TBR279	1	1	1 - 5	87,2	112 - 118
	HT1(đ/c)	1	1	1	99,9	115 - 120

Nguồn: Trung tâm KKNPCT QG, năm 2016 - 2017.

Bảng 2. Năng suất thực thu của giống TBR279 tại các tỉnh miền Bắc

Đơn vị tính: tạ/ha

Năm/vụ	Tên giống	Thái Bình	Hưng Yên	Hải Dương	Bắc Giang	Hòa Bình	Yên Bái	Thanh Hóa	Nghệ An	Bình quân
Vụ Xuân										
2016	TBR279	67,90	60,17	65,47	49,06	56,70	64,00	70,50	61,67	61,63
	BT 7 (Đ/c)	53,93	49,72	53,24	43,81	47,60	56,17	54,17	60,73	52,42
	CV (%)	5,1	7,6	3,9	5,1	4,8	3,2	3,0	3,6	
	LSD _{0,05}	5,48	7,58	3,99	4,59	4,58	3,27	3,19	3,63	
	TBR279	70,34	66,70			60,37	59,50	63,10		64,00
2017	BT 7 (Đ/c)	61,99	60,16			55,10	60,03	57,90		59,04
	CV (%)	3,8	5,5			6,6	6,2	5,1		
	LSD _{0,05}	4,18	5,82			6,11	6,47	5,37		
Vụ Mùa										
2016	TBR279	45,07	55,87	58,38	52,00	54,93	57,17	58,47	44,23	53,27
	BT 7 (Đ/c)	44,59	52,12	49,58	49,20	49,87	58,67	47,30	46,80	49,77
	CV (%)	6,4	6,2	3,7	6,1	4,0	4,7	3,8	7,1	
	LSD _{0,05}	5,47	6,45	3,47	5,23	3,66	4,62	3,56	5,73	

Nguồn: Trung tâm KKNPCT QG, năm 2016 - 2017.

Bảng 3. Năng suất thực thu của TBR279 tại các tỉnh miền Trung

Đơn vị tính: tạ/ha

Tên giống	Năng suất thực thu				Năng suất trung bình	Năng suất vượt so với Đ/c (%)
	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Ninh Thuận		
<i>Vụ Đông Xuân 2015 - 2016</i>						
TBR279	66,8	64,2	78,2	83,8	73,3	15,1
HT1 (Đ/c)	66,4	63,7	56,7	68,0	63,7	
CV (%)	3,88	6,98	4,09	7,29		
LSD _{0,05}	4,42	7,97	4,20	9,82		
<i>Vụ Đông Xuân 2016 - 2017</i>						
TBR279	82,8	59,5	61,9	69,0	68,3	6,4
HT1 (Đ/c)	78,1	63,1	57,0	58,5	64,2	
CV (%)	4,19	4,25	3,00	6,48		
LSD _{0,05}	5,31	4,75	3,47	6,81		
<i>Vụ Hè Thu 2016</i>						
TBR279	58,0	51,3	48,9		52,7	-5,2
HT1 (Đ/c)	56,8	55,1	54,9		55,6	
CV (%)	3,69	5,94	4,12			
LSD _{0,05}	3,94	5,67	3,96			

Nguồn: Trung tâm KKNOSPCT miền Trung - Tây Nguyên, năm 2016 - 2017.

Bảng 4. Đặc điểm nông học chủ yếu của giống TBR279

Vụ	Tên giống	Sức sống mạ (1-9)	Độ thoát cổ bông (1-9)	Độ cứng cây (1-9)	Cao cây (cm)	TGST (ngày)
<i>1. Tại các tỉnh miền Bắc</i>						
Xuân 2016	TBR279	5	1	1	97,9	137
	BT 7 (đ/c)	5	1	1	105,8	139
Mùa 2016	TBR279	1	1	1	108,3	102
	BT 7 (đ/c)	1	1	1	111,0	105
Xuân 2017	TBR279	5	1	1	99,0	130
	BT 7 (đ/c)	5	1	1	106,1	132
<i>2. Tại các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên</i>						
ĐX 2015 - 2016	TBR279	1	5	1 - 5	94,6	111 - 120
	HT1(đ/c)	1	1	1 - 5	100,3	112 - 122
HT 2016	TBR279	1	1	1 - 5	99,0	98 - 103
	HT1(đ/c)	1	1	1 - 5	108,5	99 - 122
ĐX 2016 - 2017	TBR279	1	1	1 - 5	87,2	112 - 118
	HT1(đ/c)	1	1	1	99,9	115 - 120

Nguồn: Trung tâm KKNOSPCT Quốc gia.

Bảng 5. Chất lượng gạo TBR279

Tên giống	Tỷ lệ gạo lật (%)	Tỷ lệ gạo xát (%)	Tỷ lệ gạo nguyên/ gạo xát (%)	Chiều dài hạt gạo xát (mm)	Tỷ lệ D/R	Độ bền gel	Nhiệt độ hóa hồ	Tỷ lệ trắng trong (%)	Độ trắng bạc	Hàm lượng amylose (%CK)
<i>Vụ Xuân 2016</i>										
TBR279	78,48	59,18	60,55	5,92	2,82	Mềm	cao	76,58	Hơi bạc	13,26
BT7 (Đ/c)	78,47	64,74	92,67	5,40	2,57	Mềm	TB	2,28	Bạc TB	14,20
<i>Vụ Xuân 2017</i>										
TBR279	79,99	68,00	80,23	6,06	2,80	Mềm	cao	22,35	Hơi bạc	12,80
BT7 (Đ/c)	79,52	70,70	91,51	5,52	2,51	Mềm	TB	49,23	Hơi bạc	14,10
<i>Vụ Mùa 2016</i>										
TBR279	79,27	66,66	85,95	6,19	2,97	Mềm	cao	46,45	Hơi bạc	14,68
BT7 (Đ/c)	78,72	70,07	95,09	5,84	2,75	Mềm	TB	54,85	Hơi bạc	14,22

Nguồn: Trung tâm KKNPCT QG.

Thời gian sinh trưởng của TBR279 tại các tỉnh miền Bắc trong vụ Xuân là 130 ngày, riêng ở vụ Xuân 2016 là 137 ngày (do ảnh hưởng của các đợt rét đậm, rét hại ở giai đoạn mạ đã làm kéo dài TGST của giống lúa); vụ Mùa là 102 ngày, ngắn ngày hơn so với giống BT7 là 2 - 3 ngày. Khả năng chống chịu sâu bệnh như: Nhiễm bệnh đạo ôn, bạc lá, đốm nâu nhẹ hơn so với giống đối chứng BT7. Tại các tỉnh miền Trung, giống TBR279 vụ Đông Xuân 111 - 120 ngày, vụ Hè Thu 98 - 103 ngày.

Năng suất thực thu của TBR279 ở các tỉnh miền Bắc cao hơn so với đối chứng BT7 tại các điểm từ 7,0% - 17,6%. Tại các tỉnh miền Trung giống TBR279 có năng suất thực thu đạt 68,3 - 73,3 tạ/ha cao hơn giống đối chứng HT1 từ 6,4 - 15,1%.

Khả năng chống chịu sâu bệnh của TBR279 tại các vùng khảo nghiệm được đánh giá nhiễm bệnh đạo ôn, bạc lá, đốm nâu nhẹ hơn so với giống đối chứng, khả năng chịu nóng, chịu lạnh tốt hơn.

Chất lượng cơm gạo: Hạt gạo TBR279 dài hơn một chút so với BT7, hơi có bạc bụng, cơm trắng và mềm dẻo (amylose 12,8 - 14,7%).

3.1.2. Khảo nghiệm DUS

Kết quả khảo nghiệm DUS của cơ quan khảo nghiệm cho thấy: Giống TBR279 khác biệt với các giống được biết đến rộng rãi, sự khác biệt với giống tương tự nhất thể hiện ở bảng 6; Giống được xác định có tính đồng nhất và ổn định.

Bảng 6. Tính khác biệt của TBR279 so với giống tương tự

Số TT tính trạng	Tính trạng	Năm KN	Giống đăng ký	Giống tương tự (NC2 và CS6)	Khoảng cách tối thiểu/LSD _{0,05}
14	Phiến lá: Chiều rộng	2015 2016	4 (1,30 - 1,30 cm)	5 (1,51 - 1,49 cm)	0,2
19	Thời gian trổ	2015 2016	4 (76 - 77 ngày)	5 (82 - 87 ngày)	2

Nguồn: Trung tâm KKNPCT QG gia, năm 2015 - 2016.

3.2. Kết quả sản xuất thử giống lúa TBR279

Năm 2018 giống TBR279 được Thai Binh Seed khảo nghiệm sản xuất thử ở nhiều vùng sinh thái khác nhau: Đồng bằng sông Hồng (Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng...);

các tỉnh miền núi phía Bắc (Hòa Bình, Sơn La, Tuyên Quang...); Các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên (Quảng Nam, Quảng Ngãi, ĐăkLăk). Kết quả sản xuất thử được trình bày trong các bảng: 7, 8 và 9.

Bảng 7. Thời gian sinh trưởng và năng suất trung bình của giống lúa TBR279 tại 6 điểm khảo nghiệm ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm 2018

Năm/ vụ	Tên giống	Thời gian sinh trưởng TB (ngày)	Biến động năng suất (tạ/ha)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Vượt đ/c (%)
2018/Vụ Xuân	TBR279	122	61,0 - 68,7	64,65	16,28
	BT7 (Đ/c)	129	52,0 - 59,4	55,61	
2018/Vụ Mùa	TBR279	99	50,2 - 61,8	55,52	-10,6
	BT7 (Đ/c)	106	54,4 - 66,8	62,10	

Nguồn: Tổng hợp báo cáo kết quả của Trung tâm Khuyến nông các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định và Hà Nam; Phòng Nông nghiệp các huyện Tiên Lãng và Hải Hậu; vụ Xuân và vụ Mùa 2018.

Bảng 8. Thời gian sinh trưởng và năng suất trung bình của giống lúa TBR279 tại 8 điểm khảo nghiệm ở các tỉnh miền núi phía Bắc năm 2018

Năm/ vụ	Tên giống	Thời gian sinh trưởng TB (ngày)	Biến động năng suất (tạ/ha)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Vượt đ/c (%)
2018/Vụ Xuân	TBR279	120 - 123	59,6-70,0	66,65	17,2
	BT7 (Đ/c)	125 - 130	50,4-62,7	56,83	
2018/Vụ Mùa	TBR279	97-100	60,6-66,7	64,1	19,7
	BT7 (Đ/c)	105-110	50,8-57,2	53,54	

Nguồn: Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Bảng 9. Thời gian sinh trưởng và năng suất trung bình của giống lúa TBR279 tại 5 điểm khảo nghiệm ở các tỉnh miền Trung và Tây nguyên

Năm/ vụ	Thời gian sinh trưởng TB (ngày)	Biến động năng suất (tạ/ha)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Vượt đ/c (%)
2018/Vụ Đông Xuân	105 - 110	65,7 - 70,0	67,8	
2018/Vụ Hè Thu	92 - 100	67,3 - 70,0	68,65	10,3

Nguồn: Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Kết quả sản xuất thử cho thấy: Hầu hết ở các vùng, giống lúa TBR279 đều cho năng suất cao vượt so với giống đối chứng từ 10,3 - 19,7%. Giống lúa TBR279 có thời gian sinh trưởng ngắn, trung bình tại các tỉnh miền Bắc vụ Xuân 120 - 123 ngày, vụ Mùa 95 - 100 ngày, ngắn hơn BT7 từ 5 - 7 ngày. Tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, vụ Đông Xuân 105 - 110 ngày, vụ Hè Thu 92 - 100 ngày. Giống TBR279 đẻ nhánh khỏe, lá đứng, gọn khóm, độ thuận đồng ruộng khá cao, thích ứng rộng, chống chịu khá tốt với các đối tượng sâu bệnh hại như bệnh bạc lá và đạo ôn.

IV. KẾT LUẬN

Giống lúa TBR279 có thời gian sinh trưởng ngắn: Tại các tỉnh miền Bắc vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Mùa 95 - 103 ngày, ngắn hơn BT7 từ 5 - 7 ngày; Tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên vụ Đông Xuân 104 - 115 ngày; vụ Hè Thu 100 - 118 ngày, ngắn hơn HT1 là 5 - 9 ngày. Giống TBR279 có đặc điểm đẻ nhánh khỏe, lá đứng, gọn khóm, độ thuận đồng ruộng khá cao, thích ứng rộng, chống chịu khá tốt với các đối tượng sâu bệnh hại như bệnh bạc lá và đạo ôn. Năng suất của giống khá cao, trung bình tại các tỉnh miền Bắc đạt 55,0 - 70,0 tạ/ha, các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên đạt 65,0 - 75,0 tạ/ha, cao hơn so với BT7 và HT1 từ 10,3 - 19,7%. Hạt gạo của giống TBR279 thon dài, cơm mềm dẻo, vị ngon tương đương giống Bắc thơm số 7. Với đặc điểm TGST ngắn, tính thích ứng rộng, ít nhiễm sâu bệnh, giống TBR279 có thể sử dụng làm giống dự phòng cứu trợ thiên tai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

QCVN 01-65:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa.

QCVN 01-55:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng giống lúa.

TCVN 5715:1993. Tiêu chuẩn Quốc gia về Gạo - Phương pháp xác định nhiệt độ hóa hồ qua độ phân hủy kiềm.

TCVN 5716-1:2008. Tiêu chuẩn Quốc gia về Gạo - Xác định hàm lượng Amyloza - Phần 1: Phương pháp chuẩn.

TCVN 8369:2010. Tiêu chuẩn Quốc gia về Gạo trắng - Xác định độ bền gel.

TCVN 8370:2010. Tiêu chuẩn Quốc gia về Thóc tẻ.

TCVN 8371:2010. Tiêu chuẩn Quốc gia về Gạo lứt.

TCVN 8372:2010. Tiêu chuẩn Quốc gia về Xác định tỷ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc.

TCVN 8373:2010. Tiêu chuẩn Quốc gia về Phương pháp đánh giá cảm quan cơm.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng Quốc gia, 2016 - 2017. Báo cáo khảo nghiệm giống lúa năm 2016 - 2017.

Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng miền Trung, 2016 - 2017. Báo cáo khảo nghiệm giống lúa năm 2016 - 2017.

Testing and trial production of rice variety TBR279

Tran Manh Bao, Do Thi Hong Duyen,
Tran Thi Tiec, Nguyen Thi Nhung

Abstract

Rice variety TBR279 has been selected from introduced Chinese rice collection and has been purified by pedigree method. The testing and trial production showed that TBR279 had short duration, high quality, wide adaptation, good resistance to diseases. TBR279 could be used for disaster relief reservation. TBR279 tillered strongly with erect leaves, compact hill, high uniformity. The average yield reached 55 - 70 quintals/ha in Northern provinces; 65 - 75 quintals/ha in the Central and Central highland provinces; it was 10.3 - 19.7% higher than BT7 and HT1 rice varieties. The rate of husked rice was high (78.5 - 80.0%), long rice grains, amylose content was about 12.8 - 14.7%; the grains were soft, aromatic; the quality was as good as of BT7.

Keywords: Rice variety TBR279, testing, yield, quality

Ngày nhận bài: 5/7/2020

Ngày phản biện: 16/7/2020

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày duyệt đăng: 23/7/2020

NGHIÊN CỨU CHỌN TẠO GIỐNG LÚA CÓ GIÁ TRỊ HÀNG HÓA CAO TẠI CÁC TỈNH PHÍA BẮC

Nguyễn Trọng Khanh¹, Dương Xuân Tú¹,
Ngô Doãn Tài¹, Nguyễn Anh Dũng¹

TÓM TẮT

Chọn tạo giống lúa có giá trị hàng hóa cao là hướng đi tất yếu trong sản xuất lúa gạo trong hiện tại và tương lai. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm (FCRI) đã phối hợp thực hiện đề tài: "Nghiên cứu chọn tạo giống lúa có giá trị hàng hóa cao cho các vùng trồng lúa chính trong toàn quốc". Kết quả, với việc sử dụng phương pháp lai định hướng kết hợp ứng dụng chỉ thị phân tử trong chọn tạo, đã chọn tạo thành công 03 giống lúa mới (bao gồm 02 giống lúa chất lượng cao: Gia Lộc 37, Gia Lộc 97 và 01 giống lúa thơm chất lượng cao: HD11). Các giống lúa mới chọn tạo có thời gian sinh trưởng ngắn (90 - 110 ngày trong vụ Mùa), năng suất đạt 6,0 - 7,0 tấn/ha, chất lượng tốt, chống chịu tốt với một số sâu bệnh hại chính. Các giống lúa HD11 và Gia Lộc 37 đã được Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận và cho phép mở rộng diện tích trong thời gian tới.

Từ khóa: Lúa gạo, lúa thơm, chọn tạo, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã vươn lên là nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới. Tuy nhiên, chất lượng gạo xuất khẩu của ta còn thấp, giá rẻ nên hiệu quả không cao. Nhu cầu về lúa gạo chất lượng cao cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước là rất lớn

và hiện tại sản xuất vẫn chưa đáp ứng đủ. Một trong những mục tiêu quan trọng của ngành sản xuất lúa gạo ở Việt Nam đến năm 2020 đã được Chính phủ đặt ra là: "Nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh, phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu". Chính vì vậy, tăng diện tích các giống lúa chất lượng cao là

¹ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, VAAS